

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ DẦU  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2021/DS-ST  
Ngày: 31-12-2021  
V/v tranh chấp về hợp đồng vay  
tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Tuấn Anh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Ánh Nhạn.
2. Bà Trần Thị Thanh Kiều.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Ngọc Dung – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Lương Bá Xanh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2021/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Đặng Thị Bạch T, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Tạm trú: Khu phố C, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

*2. Bị đơn:* Chị Đặng Thị Ngọc B, sinh năm 1977 (có mặt).

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Đinh Thanh P, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 30, ấp V, xã TP, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện ngày 09-7-2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị Bạch T trình bày:*

Chị yêu cầu chị Đặng Thị Ngọc B và anh Đinh Thanh P phải trả số tiền vay còn nợ là 105.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 1,67%/tháng, kể từ ngày 10-3-2021 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

Lý do chị T yêu cầu như trên:

Do chị và chị B có quen biết với nhau vì chị Bích buôn bán cá tại chợ phường G, thị xã T nên chị có nhiều lần cho chị B vay tiền với tổng số tiền 105.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 13-11-2020 vay 40.000.000 đồng, ngày 25-11-2020 vay 20.000.000 đồng, ngày 16-12-2020 vay 20.000.000 đồng, ngày 10-3-2021 vay 5.000.000 đồng, ngày 22-5-2021 vay 10.000.000 đồng và ngày 04-6-2021 vay 10.000.000 đồng. Tất cả các lần vay tiền như trên hai bên đều thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất là 5%/tháng, trừ ngày 16-12-2020 thỏa thuận lãi suất là 7%/tháng và đều có làm giấy nợ do chị B ký tên xác nhận, các giấy nợ không có ghi cụ thể lãi suất nhưng chị có ghi thêm bằng viết chì để nhớ là 5% và 7%. Khi cho vay chị không có nhận cầm cố hay thế chấp các giấy tờ hay tài sản của chị B.

Mục đích chị B vay tiền của chị là để dùng vào việc làm vốn buôn bán cá, mua đồ ăn về cho gia đình ăn uống, mua tủ lạnh, gắn máy điều hòa cho gia đình xài và lo lắng mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình.

Kể từ ngày vay tiền cho đến nay chị B có trả lãi cho chị được 02 tháng với tổng số tiền 8.400.000 đồng gồm tháng 12-2020 trả được 5.000.000 đồng và tháng 01-2021 trả được 3.400.000 đồng. Số tiền lãi này là trả cho khoản vay gốc 80.000.000 đồng ban đầu, kể từ tháng 02-2021 cho đến nay chị B không trả lãi và việc trả lãi như trên hai bên không có làm giấy tờ gì cả.

Khi chị B không trả tiền lãi vào tháng 02-2021 chị có gặp chị B yêu cầu trả lãi thì chị Bích nói là để bán đất cha mẹ cho lấy tiền trả nợ nhưng thực tế chị B đã bán đất này. Ngoài ra, chị B còn hứa là để em chị Bích hót hụi cho mượn tiền lấy trả nợ cho chị nên chị B xin vay thêm 03 khoản tiền sau, hứa sẽ trả luôn một lần nên chị tin tưởng mà cho vay thêm nhưng cho đến nay chị B vẫn chưa trả nợ gốc và lãi.

Chị xác định số tiền nợ trên là tiền nợ chung của chị B và anh P vì chị B vay tiền trong khi vẫn còn sống chung một nhà với anh P và chị B dùng tiền vay để buôn bán lấy lãi để tiêu xài, lo mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình của mình, không có tiêu xài cho cá nhân riêng của chị B và hiện nay chị B cho rằng là nợ riêng của chị Bích, không liên quan đến anh P là không đúng vì chị B không có cờ bạc hay ăn chơi, mua sắm gì riêng cho mình nên chị xác định đây là nợ chung của vợ chồng chị Bích và anh P.

Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết điều chỉnh lại đối với số tiền lãi mà chị B đã trả cho chị là 8.400.000 đồng vì số tiền này chị B đã tự nguyện thỏa thuận trả cho chị và chị không đồng ý cho phần tiền lãi cũng như cho chị B trả góp dần hàng tháng với số tiền 5.000.000 đồng, kể từ tháng 02-2022 cho đến khi nào trả hết nợ vì đây là số tiền nợ lớn và trả trong tương lai mà không chắc chắn được. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

*Bị đơn chị Đặng Thị Ngọc B trình bày:* Chị thống nhất với lời trình bày của chị T về việc chị có vay 06 lần với tổng số tiền là 105.000.000 đồng, nhưng thời hạn vay là chị Tuyết nói khi nào cần lấy tiền lại sẽ báo trước cho chị từ 01 đến 02 tháng và hai bên thỏa thuận lãi suất là 7%/tháng. Chị đã trả lãi từ khi vay cho đến 5-2021 ngưng

không trả lãi nữa do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên chị không buôn bán cá ở chợ phường G được. Việc trả thỏa thuận lãi và trả tiền này hai bên không làm giấy tờ gì và khi vay chị không có thể chấp hay cầm cố giấy tờ, tài sản gì cho chị Tuyết.

Mục đích chị vay tiền của chị T là để đóng tiền lãi và tiền hụi mà tự chị vay, tham gia hụi và chồng chị là anh Đinh Thanh P không biết đến việc vay tiền này. Mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình và lo lắng cho 02 con đi học đều do anh P tự bỏ ra vì anh P đi làm bảo vệ của Bệnh viện đa khoa Xuyên Á huyện G với thu nhập hàng tháng trung bình từ 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng nên đủ khả năng lo cho gia đình. Từ trước cho đến nay chị không có cờ bạc hay mua sắm tài sản gì riêng cho cá nhân của chị và nếu chị bán cá không hết thì chị có đôi đồ ăn về để cho cả gia đình ăn chung.

Nay chị T yêu cầu chị và anh P phải trả số tiền vay gốc 105.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10-3-2021 cho đến nay với lãi suất 1,67%/tháng thì chị chỉ đồng ý một mình chị có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền nợ gốc 105.000.000 đồng, tiền lãi chị xin không tính nữa và chị xin trả nợ gốc mỗi tháng với số tiền 5.000.000 đồng, kể từ tháng 02-2022 cho đến khi nào trả hết nợ và chị xác định nợ này là nợ riêng của chị nên anh P không có nghĩa vụ cùng chị trả nợ cho chị T. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết điều chỉnh lại số tiền lãi mà chị đã trả cho chị T vì khoản tiền lãi này là chị tự nguyện trả cho chị T như thỏa thuận của hai bên. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Thanh P trình bày:*

Anh là chồng của chị B và khi chị B vay tiền của bà R thì anh không biết cũng như không ai nói cho anh biết. Anh không biết chị B vay tiền của chị Tuyết để làm gì nhưng mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình và chi phí lo cho 02 con ăn học đều do một mình anh tự lo lắng. Chị B bắt đầu đi buôn bán cá cách nay gần 06 năm nhưng không có đem tiền về lo lắng cho gia đình và nhiều lúc anh còn phải cho chị B tiền để tiếp tục kinh doanh buôn bán cá. Nhưng khi chung sống với anh thì chị Bích không có cờ bạc hay mua sắm tài sản cho cá nhân của chị B và đôi khi chị B đi buôn bán cũng có mang thịt về cho gia đình ăn chung.

Do anh không biết chị B vay tiền của chị T và anh không biết chị B còn nợ tiền của chị T với số tiền 105.000.000 đồng nên anh không đồng ý có nghĩa vụ cùng với chị B trả số tiền nợ này như chị T đã yêu cầu, vì anh cho rằng đây là nợ riêng của chị Bích và không phải là nợ chung của vợ chồng anh.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh là ông Lương Bá Xanh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa và người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc chị B và anh P có trách nhiệm liên đới trả cho chị T số tiền vay gốc là 105.000.000 đồng và tiền lãi tính theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự:

Anh P vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên vụ án vẫn được tiến hành xét xử là phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện ngày 09-7-2021 chị T yêu cầu chị B và anh P phải trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ pháp luật được Tòa án thụ lý vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” và chị B đang cư trú tại xã TP, huyện G, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh có thẩm quyền giải quyết là phù hợp với khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu và lời trình bày của các đương sự:

Chị T yêu cầu chị B và anh P có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ là 105.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10-3-2021 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Lý do chị T yêu cầu như trên là do chị có cho chị B vay 06 lần như sau: Ngày 13-11-2020 vay 40.000.000 đồng, ngày 25-11-2020 vay 20.000.000 đồng, ngày 16-12-2020 vay 20.000.000 đồng, ngày 10-3-2021 vay 5.000.000 đồng, ngày 22-5-2021 vay 10.000.000 đồng và ngày 04-6-2021 vay 10.000.000 đồng, các lần vay tiền hai bên đều thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng và lãi suất là 5%, trừ ngày 16-12-2020 thỏa thuận lãi suất là 7%. Ngược lại, chị B thừa nhận có vay và hiện còn nợ của chị Tuyết số tiền 105.000.000 đồng nên chị đồng ý có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền nợ này, nhưng chị B xin trả góp hàng tháng với số tiền là 5.000.000 đồng, kể từ tháng 02-2022 cho đến khi nào trả hết nợ cũng như chị B xin không trả tiền lãi và khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 7%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay mà chỉ nói khi nào cần lấy tiền lại thì chị T sẽ báo trước từ 01 đến 02 tháng và thực tế chị có ký tên vào giấy nợ cho chị T.

Hội đồng xét xử nhận thấy, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, chị T đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu và chứng cứ là các giấy nợ do chị B ký tên đều đã được chị B thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, nội dung của các giấy nợ này đều không ghi cụ thể thời hạn trả lại tiền vay và lãi suất vay mà hai bên đã thỏa thuận, nhưng chị T thừa nhận có dùng viết chì ghi vào các giấy nợ lãi suất là 5%, 7% và ngược lại chị B không có tài liệu hay chứng cứ gì để chứng minh là hai bên thỏa thuận lãi suất 7%/tháng như chị B trình bày. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi nhưng lãi suất do các bên thỏa thuận cao hơn so với quy định của pháp luật nên cần xác định lại lãi suất là 20%/năm, tức 1,67%/tháng và 0,056%/ngày là phù hợp với Điều 463 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Xét yêu cầu của chị B là đồng ý có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền nợ gốc 105.000.000 đồng và không trả tiền lãi nhưng xin trả góp tiền nợ gốc với hàng tháng số tiền là 5.000.000 đồng, kể từ tháng 02-2022 cho đến khi nào trả hết nợ nhưng chị T không đồng ý vì cho rằng số tiền nợ này rất lớn, hàng tháng chỉ trả 5.000.000 đồng với thời gian dự đoán trong tương lai mà không thể chắc chắn được. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị B và cần buộc chị B có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 105.000.000 đồng cùng tiền lãi như trên cho chị Tuyết là phù hợp với các điều 466 và 469 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi:

Chị T cho rằng chị B có trả lãi được số tiền 8.400.000 đồng gồm tháng 12-2020 trả 5.000.000 đồng và tháng 01-2021 trả 3.400.000 đồng cho 03 khoản vay đầu tiên tổng cộng là 80.000.000 đồng và 03 khoản vay còn lại chị B không có trả tiền lãi kể từ ngày vay. Ngược lại, chị B cho rằng đã trả tiền lãi với lãi suất 7%/tháng kể từ ngày vay cho đến tháng 5-2021 không đóng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, việc chị B cho rằng đã trả tiền lãi cho chị T kể từ ngày vay cho đến tháng 5-2021 nhưng chị Bích không có tài liệu hay chứng cứ gì để chứng minh vì các bên trả tiền lãi cho nhau không có làm giấy tờ gì cả. Ngược lại, chị T thừa nhận chị B đã trả lãi được số tiền 8.400.000 đồng nhưng cả chị T và chị B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết điều chỉnh lại số tiền lãi đã trả này nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Xét yêu cầu tính lãi kể từ ngày 10-3-2021 cho đến ngày xét xử là ngày 31-12-2021 của chị T thấy rằng, do Hội đồng xét xử xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi nên căn cứ vào khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự tiền lãi được tính như sau:

- Ngày 13-11-2020 vay 40.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10-3-2021 đến ngày 31-12-2021 là 09 tháng 21 ngày nên  $40.000.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} \times 1,67\%/\text{tháng} = 6.482.400 \text{ đồng}$ .

- Ngày 25-11-2020 vay 20.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10-3-2021 đến ngày 31-12-2021 là 09 tháng 21 ngày nên  $20.000.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} \times 1,67\%/\text{tháng} = 3.241.200 \text{ đồng}$ .

- Ngày 16-12-2020 vay 20.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10-3-2021 đến ngày 31-12-2021 là 09 tháng 21 ngày nên  $20.000.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} \times 1,67\%/\text{tháng} = 3.241.200 \text{ đồng}$ .

- Ngày 10-3-2021 vay 5.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10-3-2021 đến ngày 31-12-2021 là 09 tháng 21 ngày nên  $5.000.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} \times 1,67\%/\text{tháng} = 810.300 \text{ đồng}$ .

- Ngày 22-5-2021 vay 10.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 22-5-2021 đến ngày 31-12-2021 là 07 tháng 09 ngày nên  $10.000.000 \text{ đồng} \times 07 \text{ tháng} 09 \text{ ngày} \times 1,67\%/\text{tháng} = 1.219.400 \text{ đồng}$ .

- Ngày 04-6-2021 vay 10.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 04-6-2021 đến ngày 31-12-2021 là 06 tháng 27 ngày nên  $10.000.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ tháng} 27 \text{ ngày} \times 1,67\%/\text{tháng} = 1.153.200 \text{ đồng}$ .

Tổng cộng tiền lãi mà chị B có nghĩa vụ trả cho chị T là 16.147.700 đồng.

Tiền lãi kể từ ngày 01-01-2022 cho đến khi trả hết nợ được tiếp tục tính theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[2.3.] Xét nghĩa vụ trả nợ thì thấy: Chị B và anh P chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và kể từ khi vay tiền của chị T cho đến nay chị B và anh P vẫn đang sống chung trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù, số tiền mà chị B thừa nhận còn nợ chị T và anh P cho rằng không biết, nhưng đây là số tiền nợ rất lớn, cả chị B và anh P đều thừa nhận khi sống chung chị B không có cờ bạc hay tiêu xài, mua sắm gì cho cá nhân của chị B và đôi khi chị B buôn bán cá có đôi lấy đồ ăn mang về cho cả gia đình cùng ăn chung. Hơn nữa, chị B và anh P còn có 02 người con đang học cấp 2 và cấp 3 nên cần phải lo chi phí cho con cái ăn học, nhưng chị B và anh P lại cho rằng mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do một mình anh P tự lo lắng với mức thu nhập từ việc làm bảo vệ hàng tháng với số tiền từ 7.000.000 đồng - 8.000.000 đồng và chị B buôn bán cá trong thời gian gần 06 năm nhưng lại không mang tiền về lo lắng cho gia đình là hoàn toàn không có căn cứ và phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng có đủ căn cứ xác định số tiền nợ vay gốc 105.000.000 đồng, tiền lãi của chị Tuyết là nợ chung của chị B và anh P nên cần buộc anh P có nghĩa vụ liên đới cùng với chị B trả số tiền nợ như trên cho chị T là phù hợp với Điều 288 của Bộ luật Dân sự và các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Từ những nhận định trên xét thấy toàn bộ đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Do toàn bộ yêu cầu của chị T được Tòa án chấp nhận nên chị B và anh P phải liên đới chịu toàn bộ tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 26, 39, 147 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 288, 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự; các điều 27, 30 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị Bạch T đối với chị Đặng Thị Ngọc B và anh Đinh Thanh P về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”.**

Buộc chị B và anh P có nghĩa vụ liên đới trả cho chị T số tiền 121.147.700 (*Một trăm hai mươi một triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn bảy trăm*) đồng, trong đó: Tiền vay gốc là 105.000.000 đồng và tiền lãi là 16.147.700 đồng.

Kể từ ngày 01-01-2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**2. Án phí dân sự sơ thẩm:**

Chị B và anh P có nghĩa vụ liên đới chịu 6.057.385 (*Sáu triệu không trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi lăm*) đồng tiền án phí.

Hoàn trả cho chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.975.700 (*Hai triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm*) đồng theo biên lai thu số 0023865 ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

### **3. Quyền kháng cáo:**

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

### **4. Quyền yêu cầu thi hành án:**

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

#### ***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- CC.THADS huyện Gò Dầu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Tuấn Anh**